SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC THUẬN AN
Số: 1093 /TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Lái Thiêu, ngày 27 tháng 8 năm 2026

PHƯƠNG ÁN
TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN GIAI ĐOẠN 2026- 2030

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 4438/QĐ-SYT ngày 28/11/2025 của Sở Y tế về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế khu vực Thuận An trực thuộc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh;

Trung tâm Y tế Khu vực Thuận An xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030, cụ thể như sau:

I. Phần thứ nhất: Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính giai đoạn 2021-2025

1. Về nhiệm vụ; tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng

1.1. Nhiệm vụ:

Trung tâm Y tế thành phố Thuận An có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

Trung tâm thực hiện cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú, nội trú khám sàng lọc, khám tư vấn, các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật và quản lý hoạt động của các trạm y tế xã/phường, phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn.

1.2. Về cơ cấu tổ chức:

Trung tâm Y tế thành phố Thuận An bao gồm 03 bộ phận: Bệnh viện đa khoa hạng II với Ban Giám đốc, 06 phòng chức năng, 21 khoa; Y tế xã, phường – Công tác y tế dự phòng, 05 Trạm Y tế và 05 điểm y tế.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị cụ thể như sau (Năm 2025):

a) Lãnh đạo Trung tâm: Giám đốc và không quá 3 Phó Giám đốc;

b) Các Phòng chuyên môn nghiệp vụ: Tối đa 06 Phòng, gồm:

- Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ;
- Phòng Tổ chức - Hành chính;

- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Phòng Điều dưỡng (bao gồm bộ phận Dinh dưỡng);
- Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe;
- Phòng Vật tư, thiết bị y tế;

c) Các Khoa, đơn vị trực thuộc: 22 Khoa, gồm:

- Khoa Khám bệnh;
- Khoa Cấp cứu;
- Khoa Hồi sức tích cực –Thận nhân tạo;
- Khoa Nội tổng hợp;
- Khoa Truyền nhiễm;
- Khoa Y học Cổ truyền - PHCN
- Khoa Nhi;
- Khoa Ngoại tổng hợp;
- Khoa Phụ sản;
- Khoa Liên chuyên khoa (Mắt -TMH-RHM);
- Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức.
- Khoa Xét nghiệm
- Khoa Chẩn đoán Hình ảnh;
- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
- Khoa Dược;
- Khoa Dinh dưỡng.
- Khoa Y tế công cộng
- Khoa Kiểm soát dịch bệnh và HIV/AIDS
- Khoa An toàn thực phẩm
- Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản
- Khoa Theo dõi và điều trị nghiện chất

d) Các Trạm Y tế

- Trạm Y tế phường Thuận An;
- Trạm Y tế phường Thuận Giao;
- Trạm Y tế phường Lái Thiêu;
- Trạm Y tế phường An Phú;
- Trạm Y tế phường Bình Hòa .

e) Đơn vị trực thuộc các khoa

- Đơn nguyên sơ sinh trực thuộc khoa Nhi.
- Đơn vị Quản lý hen – COPD trực thuộc Khoa Khám bệnh.

- Đơn vị cấp cứu 115 trực thuộc Khoa Cấp cứu.

- Đơn vị Đột quỵ trực thuộc Khoa Cấp cứu, Khoa Nội.

- Đơn nguyên tim mạch thuộc Khoa Nội tổng hợp

- Đơn vị hỗ trợ sinh sản trực thuộc khoa Phụ sản

1.3. Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

- **Năm 2021:**

Tổng số viên chức, người lao động hiện có: 487 người, trong đó:

+ Biên chế: 372 người (Tuyến thành phố: 275 người. Tuyến xã - phường: 97 người.

+ Hợp đồng có hưởng lương: 115 người.

- Trình độ chuyên môn:

+ Đại học & sau đại học: 200 chiếm tỷ lệ 42,72%.

+ Cao đẳng & Trung học: 267 chiếm tỷ lệ 52,36%

+ Sơ học & CB khác: 20 chiếm tỷ lệ 4,92%.

* Số lượng đã tuyển dụng trong năm: 65; Số lượng nghỉ hưu, nghỉ việc: 36

- **Năm 2022:**

Tổng số viên chức, người lao động hiện có: 514 người, trong đó:

+ Biên chế: 362 người (Tuyến thành phố: 265 người. Tuyến xã - phường: 97 người.

+ Hợp đồng có hưởng lương: 152 người.

- Trình độ chuyên môn:

+ Đại học & sau đại học: 222 chiếm tỷ lệ 43,19%.

+ Cao đẳng & Trung học: 265 chiếm tỷ lệ 51,56%

+ Sơ học & CB khác: 27 chiếm tỷ lệ 5,34%.

* Số lượng đã tuyển dụng trong năm: 57; Số lượng nghỉ hưu, nghỉ việc: 67

- Năm 2023:

Tổng số viên chức, người lao động hiện có: 521 người, trong đó:

+ Biên chế: 445 người (Tuyến thành phố: 330 người. Tuyến xã - phường: 115 người.

+ Hợp đồng có hưởng lương: 76 người.

- Trình độ chuyên môn:

+ Đại học & sau đại học: 231 chiếm tỷ lệ 44,34%.

+ Cao đẳng & Trung học: 267 chiếm tỷ lệ 51,25%

+ Sơ học & CB khác: 23 chiếm tỷ lệ 4,41%.

+ Bác sỹ: 135 người (Bs CKII: 03 người; Bs CKI: 25 người);

+ Điều dưỡng, KTV, NHS, YTCC, Y sĩ: 277 người (Thạc sỹ: 04; CKI: 01; ĐH: 44; CĐ: 136; TC: 92);

+ Dược sỹ: 44 (DS CKI: 03, ThS: 01; DS ĐH: 13; CĐ: 24; DS TH: 03);

+ Đại học khác: 27.

+ Cán bộ khác: 38.

* Số lượng đã tuyển dụng trong năm: 53; Số lượng nghỉ hưu, nghỉ việc: 52

- **Năm 2024:**

Tổng số viên chức, người lao động hiện có: 553 người, trong đó:

+ Biên chế: 471 người (Tuyến thành phố: 331 người. Tuyến xã - phường: 140 người.

+ Hợp đồng có hưởng lương: 82 người.

- Trình độ chuyên môn:

+ Đại học & sau đại học: 245 chiếm tỷ lệ 44,3%.

+ Cao đẳng & Trung học: 264 chiếm tỷ lệ 47,7%

+ Sơ học & CB khác: 44 chiếm tỷ lệ 8%.

+ Bác sỹ: 144 người (Bs CKII: 1 người; Bs CKI: 36 người, Thạc sĩ: 01 người);

+ Điều dưỡng, KTV, NHS, YTCC: 202 người (Thạc sỹ: 04; ĐH: 48; CĐ: 141 TC: 9);

+ Dược sỹ: 51 (DS CKI: 04, DS ĐH: 15, DS CĐ:30; DS TH: 2);

+ Y sĩ: 38

+ Đại học khác:37.

+ Cán bộ khác: 74.

- Năm 2025:

Tổng số viên chức, người lao động hiện có: 542 người, trong đó:

+ Biên chế: 451 người (Tuyến thành phố: 313 người. Tuyến xã - phường: 138 người.

+ Hợp đồng có hưởng lương: 91 người.

- Trình độ chuyên môn:

+ Đại học & sau đại học: 246 chiếm tỷ lệ 45,4%.

+ Cao đẳng & Trung học: 256 chiếm tỷ lệ 47,3%

+ Sơ học & CB khác: 40 chiếm tỷ lệ 7,3%.

+ Bác sỹ: 141 người (Bs CKII: 3 người; Bs CKI: 32 người, Thạc sĩ: 01 người);

+ Điều dưỡng, KTV, NHS, YTCC: 202 người (CKI: 01, Thạc sỹ: 08; ĐH: 47; CĐ: 138 TC: 8);

+ Dược sỹ: 51 (DS CKI: 06, DS ĐH: 113, DS CĐ:32);

+ Y sĩ: 71 + Đại học khác:26.

+ Cán bộ khác: 50.

2. Về nhiệm vụ được giao, kê chi tiết các nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện.

CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH							
Một số chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Ghi chú
- Tổng số lần khám bệnh	Lần	186.771	262.160	231.777	241.167	231.138	
- Tổng số người bệnh điều trị nội trú	Người	12.374	13.448	12.743	12.679	14.435	
- Tổng số người bệnh điều trị ngoại trú	Người	7.951	14.031	17.031	19.456	12.032	
- Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	90.008	75.312	66.896	80.809	95.905	
- Ngày điều trị trung bình 1 NB ra viện	Ngày	7.2	5,6	5,25	6,37	6,64	
- Công suất sử dụng giường bệnh	%	77	64.47	57.3	69.19	82.11	
- Tổng số lần xét nghiệm	Lần	417.699	402.110	440.480	438.120	403.668	
- Tổng số lần chụp X quang	Lần	30.276	52.965	52.683	49.675	43.132	
- Tổng số lần siêu âm	Lần	33.680	66.475	70.651	69.008	54.028	
- Tổng số lần chụp CT Scanner	Lần	2.090	5.711	5.756	3.616	0	
- Tổng số ca nội soi chẩn đoán	Lượt	416	716	976	1.301	912	

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của Nhà nước.

- Thu phí khám chữa bệnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 Bộ y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp; Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND TỈNH Bình Dương ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Bình Dương về việc Qui định giá dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Thu khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương về Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng: Nhà thuốc BV, Kiot + nhà xe: thực hiện đấu thầu. Và các hợp đồng nhỏ khác như thuê hội trường, thuê đặt máy bán nước tự động, cây phát sóng, thu từ tiền lãi gửi ngân hàng.

- Thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định cho các đối tượng nghèo, không thân nhân gồm chi phí điều trị, chi phí rước bệnh, chuyển viện lên tuyến trên.

Thực hiện nghiêm các chế độ tài chính. văn bản hướng dẫn được ban hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chi. Quy chế chi tiêu nội bộ được thông qua hội nghị cán bộ viên chức hàng năm, áp dụng cho một năm tài chính. Trong đó nêu rõ các văn bản quy định đơn vị áp dụng, chế độ định mức chi.

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu. chi giai đoạn tự chủ 2021-2025

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm				
		2021	2022	2023	2024	TH 2025
I	**NSNN giao TX**	**6.267**	**15.035**	**17.108**	**18.752**	**30.488**
	Dự toán giao	6.267	15.035	17.108	18.752	30.488
	Số thực hiện	5.514	14.115	16.093	17.685	29.307
	Số kinh phí tiết kiệm được	753	920	1.015	1.067	1.181
II	**Thu, chi hoạt động dịch vụ**					
1	**Số thu**	**84.540**	**97.463**	**115.009**	**120.378**	**125.451**
	Thu viện phí tại TTYT	76.631	89.553	103.085	107.641	115.522
	Thu viện phí tại TYT,PKKV	1.534	935	2.112	2.772	2.732
	Thu KCB theo yêu cầu	3.813	4.901	7.393	8.174	5.772
	Thu dịch vụ tiêm ngừa	774	0	0	0	0
	Thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	1.659	2.074	2.419	1.792	1.425
	Thu XHH YHCT	129	0	0	0	
2	**Nộp thuế**	**184**	**265**	**330**	**315**	**235**
	Từ thu KCB yêu cầu	76	98	148	164	116
	Từ thu dịch vụ tiêm ngừa	8	0	0	0	0
	Từ thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	99	167	182	151	119
3	**Chi phí trực tiếp từ dịch vụ**	**3.112**	**3.184**	**5.052**	**5.559**	**3.869**
	Từ thu dịch vụ KCB	2.391	3.110	4.978	5.522	3.868
	Từ thu dịch vụ tiêm	672	0	0	0	0

	ngừa					
	Từ thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	49	74	74	37	1
4	**Chi hoạt động**					
4.1	**Chi từ nguồn thu viện phí TTYT**	**72.168**	**81.700**	**95.486**	**96.813**	**115.522**
	Chi lương, pc, bảo hiểm (M6000, 6100, 6300)	25.504	31.006	34.028	39.601	49.740
	Chi M6500, 6550, 6600, 6650, 6700,	1.935	2.931	7.849	4.441	4.599
	Chi Mục 6900	218	243	72	243	71
	Chi Mục 7000	43.906	46.154	51.882	50.883	58.057
	Chi khác 7750, 7850	605	1.366	1.654	1.645	3.055
4.2	**Chi từ nguồn thu viện phí TYT, PKKV**	**2.508**	**500**	**1.064**	**1.279**	**1.300**
	Chi lương, pc, bảo hiểm	1.888	19	276	247	55
	Chi M6500, 6550, 6600, 6650, 6700,	577	447	745	935	1.137
	Chi Mục 6900	23	12	27	35	15
	Chi Mục 7000	20	21	14	37	93
	Chi khác 7750, 7850	0	2	3	24	0
4.3	**Chi từ nguồn thu KB yêu cầu**	**808**	**1.016**	**892**	**1.170**	**158**
	Chi lương, pc, bảo hiểm	328	253	243	160	18
	Chi M6500, 6550, 6600, 6650, 6700,	0	196	47	2	110
	Chi Mục 6900	0	153	93	0	0
	Chi Mục 7001, 7002	0	0	24	108	0
	Chi khác 7750, 7850	480	413	485	900	30
4.4	**Chi từ nguồn thu dịch vụ tiêm ngừa**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Chi lương, pc, bảo hiểm	0	0	0	0	0
	Chi M6500, 6550, 6600, 6650, 6700,	0	0	0	0	0
	Chi Mục 6900	0	0	0	0	0
	Chi Mục 7001, 7002	0	0	0	0	0
	Chi khác 7750, 7850	8	0	0	0	0
4.5	**Chi từ nguồn thu cho thuê mặt bằng**	**1.164**	**1.100**	**842**	**674**	**567**
	Chi lương, pc, bảo hiểm	600	0	0	44	49

	Chi M6500, 6550, 6600, 6650, 6700,	116	137	235	164	391
	Chi Mục 6900	272	129	502	345	0
	Chi Mục 7000	0	0	0	5	0
	Chi khác 7750, 7850	177	833	106	115	127
4.6	**Chi từ thu XHH YHCT**	77	**0**	**0**	**0**	**0**
	Chi lương, pc, bảo hiểm	0	0	0	0	0
	Chi M6500, 6550, 6600, 6650, 6700,	0	0	0	0	0
	Chi Mục 6900	0	0	0	0	0
	Chi Mục 7001, 7002	0	0	0	0	0
	Chi khác 7750, 7850	77	0	0	0	0
5	**Trích CCTL**	**5.062**	**8.458**	**7.961**	**8.844**	**2.056**
	Từ thu viện phí tại TTYT	3.558	6.728	5.631	6.442	0
	Từ thu viện phí tại TYT,PKKV	530	320	558	765	820
	Từ thu KCB yêu cầu	539	677	907	995	715
	Từ thu dịch vụ tiêm ngừa	38	0	0	0	0
	Từ thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	346	733	865	641	522
	Từ thu XHH YHCT	51	0	0	0	0
6	**Trích 5% từ công KB, GB từ VP**	**905**	**925**	**972**	**1.157**	**0**
7	**Chênh lệch thu, chi**	**432**	**314**	**2.409**	**4.570**	**1.742**
	Viện phí tại TTYT	0	200	996	3.229	0
	Viện phí tại TYT,PKKV	383	114	489	729	613
	KB theo yêu cầu	0	0	469	324	914
	Dịch vụ tiêm ngừa	49	0	0	0	0
	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	0	0	455	288	215
	XHH YHCT	0	0	0	0	0
III	**KP NN cấp chi TX không giao tự chủ**	**246.990**	**54.242**	**11.591**	**18.913**	**31.526**
	Dự toán giao	246.990	54.242	11.591	18.913	31.526
	Số thực hiện	246.990	54.242	11.591	18.913	31.526
IV	**Số thu phí và lệ phí được để lại theo quy định (ATTP)**					

1	Số thu	37	115	136	129	0
2	Số được để lại chi	0	0	0	0	0
3	Số nộp kho bạc	37	115	136	129	0
4	Số tiết kiệm	0	0	0	0	0
V	**Phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên**	**432**	**314**	**2.409**	**4.570**	**1.742**
1	Quỹ PTHĐSN	108	79	602	1.142	359
2	Quỹ bổ sung thu nhập	241	176	1.301	2.468	942
3	Quỹ phúc lợi	43	31	288	549	284
4	Quỹ khen thưởng	35	25	192	366	140
5	Quỹ khám chữa bệnh	5	3	26	45	17
VI	**Thu nhập tăng thêm của người lao động**					
1	Tổng số viên chức, người lao động	479	505	515	591	546
2	Thu nhập tăng thêm bình quân người/năm	0	3,3	4,4	5,8	1,7

Nguyên tắc phân phối quỹ:

+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 25%.

+ Quỹ tăng thu nhập + dự phòng ổn định thu nhập: 56%.

+ Quỹ khen thưởng 8%

+ Quỹ phúc lợi 10%.

+ Quỹ khám chữa bệnh 1%.

Nguyên tắc chi trả thu nhập tăng thêm: theo quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm, căn cứ vào số tiền tiết kiệm được trong năm, trích lập quỹ bình quân mỗi tháng có hệ số k từ 300.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác được bình xét mỗi tháng.

5. Những khó khăn, tồn tại

Thời gian hoàn tất quyết toán bảo hiểm hàng năm lâu, đến nay, cơ quan BHXH vẫn còn chưa thanh toán chi phí vượt quỹ năm 2024, làm ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị.

6. Kiến nghị

Kính trình Sở Y tế thành phố kiến nghị BHXH thành phố chấp nhận thanh toán chi phí vượt quỹ và thanh toán kịp thời để đơn vị KCB BHYT có kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho người lao động, duy trì hoạt động và thanh toán nợ phải trả cho các công ty cung ứng.

Xin kiến nghị thực hiện gói mua sắm trang thiết bị 24 tỉ đồng đã được phê duyệt từ UBND TP Thuận An trước đây.

Xin mua Máy MRI 3 tesla phục vụ cho khám chữa bệnh, Hệ thống nội soi khớp, Hệ thống nội soi dạ dày-đại tràng

II. Phần thứ hai: Xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030

1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

1.1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy: trong giai đoạn tiếp theo cơ bản không thay đổi so với giai đoạn trước.

Căn cứ vào tình hình phát triển Trung tâm Y tế xây dựng phương án sắp xếp lại cơ cấu tổ chức trong thời gian tới; cụ thể:

*** Năm 2026:**

Tách TTYT thành các Trạm Y tế phường và Bệnh viện đa khoa hạng 2.

*** Năm 2028-2030:**

- Thành lập Bệnh viện đa khoa hạng 1

- Thành lập Phòng Quản lý chất lượng bệnh viện và Công tác xã hội (tách từ phòng KHNV).

*** Năm 2029-2030:**

- Thành lập Khoa ngoại chấn thương.

Bệnh viện Đa khoa hạng 2

a) Lãnh đạo: 01 Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc

b) Các Phòng chuyên môn nghiệp vụ: 06 phòng:

- Phòng Kế hoạch nghiệp vụ;

- Phòng Tổ chức hành chính;

- Phòng Tài chính kế toán;

- Phòng Điều dưỡng;

- Phòng Chất lượng bệnh viện và công tác xã hội;

- Phòng Vật tư thiết bị Y tế;

c) Các Khoa, đơn vị trực thuộc (Tối đa 27 khoa): dự kiến chia tách, thành lập thêm các khoa sau:

- Khoa Thăm dò chức năng (tách từ khoa Chẩn đoán Hình ảnh);

- Khoa Răng hàm mặt (tách từ Khoa liên chuyên khoa)

- Khoa Hóa sinh - Vi sinh- Giải phẫu bệnh(tách từ khoa Xét nghiệm);

- Khoa Huyết học truyền máu - Giải phẫu bệnh (tách từ khoa Xét nghiệm);

- Khoa Sơ sinh (thành lập từ Đơn nguyên sơ sinh thuộc khoa nhi)

- Đơn nguyên chăm sóc giảm nhẹ thuộc khoa nội tổng hợp.

- Thành lập Khoa Lão khoa từ Khoa Nội tổng hợp.

- Khoa Tim mạch từ Khoa Nội tổng hợp

- Tách khoa ngoại CTCH, Ngoại niệu riêng, …

1.2. Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

Căn cứ kế hoạch hoạt động, chỉ tiêu giường bệnh, định mức biên chế và tình hình thực tế của đơn vị. Dự kiến số lượng người làm việc tại đơn vị, cụ thể như sau:

Năm 2026:

+ Biên chế, số lượng người làm việc tối thiểu: 320 giường x 1,25 = 400 người;

+ Biên chế, số lượng người làm việc tối đa: 320 giường x 1,4 = 448 người.

Năm 2027-2028:

+ Biên chế, số lượng người làm việc tối thiểu: 400 giường (theo Thông tư 03/2023/TT-BYT khoảng 450 người;

+ Biên chế, số lượng người làm việc tối đa: tùy vào tình hình thực tế tại đơn vị và số được giao.

Năm 2029-2030:

+ Biên chế, số lượng người làm việc tối thiểu, tối đa tùy vào tình hình thực tế, văn bản hướng dẫn hiện hành.

(*) Trong quá trình thực hiện Phương án, nếu Bệnh viện được nâng hạng, hoặc có sự điều chỉnh khác về chỉ tiêu giường bệnh, định mức biên chế của Nhà nước, Trung tâm kính đề nghị Sở Y tế, Sở Nội vụ trình UBND thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

(*) Đối với các Đề án về xã hội hóa cung cấp dịch vụ Khám, điều trị theo yêu cầu, Đơn vị được quyết định số lượng người làm việc sao cho phù hợp với tình hình thực tế, khả năng chi trả khi thực hiện đề án (Hoạt động như hình thức tư nhân).

2. Về dự kiến nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện

Tại đơn vị có các thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công. dịch vụ khác gắn liền với hoạt động đơn vị. cụ thể:

2.1 Về dự kiến nhiệm vụ được giao

Thực hiện đạt và phấn đấu vượt chỉ tiêu kế hoạch công tác khám chữa bệnh, các chương trình, dự án y tế được Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh giao

Nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế; mở rộng các loại hình khám bệnh, chữa bệnh, trong đó có khám và điều trị theo yêu cầu;

Duy trì và phát huy kết quả đạt được trong công tác phòng, chống dịch bệnh; khám bệnh, chữa bệnh, điều trị ngoại trú; phối hợp y học hiện đại (YHHĐ) với y học cổ truyền (YHCT).

Tăng cường khám sức khỏe và quản lý sức khỏe theo vòng đời; sắp xếp cơ sở điều trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Chuyên nghiệp hóa hoạt động cấp cứu ngoại viện, tăng cường hỗ trợ chuyên môn và chăm sóc y tế tại các trung tâm bảo trợ xã hội.

Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến trong đơn vị; đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện.

Xây dựng, hoàn thiện các phác đồ điều trị và quy trình chuyên môn tại đơn vị.

Triển khai các danh mục kỹ thuật mới, phát triển một số chuyên khoa, thành lập các đơn nguyên phù hợp.

Đảm bảo cung cấp dịch vụ chuyên môn. kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh. chữa bệnh. phục hồi chức năng. an toàn thực phẩm. dân số và các dịch vụ y tế khác.

Cung cấp dịch vụ công khám bệnh. chữa bệnh ngoại trú. khám sàng lọc. khám tư vấn. các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật và quản lý hoạt động của các trạm y tế xã/phường. phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn.

Điểm trung bình tiêu chí chất lượng bệnh viện phấn đấu đạt trên 3.4

2.2 Hoạt động đơn vị tự thực hiện:

Thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng làm nhà giữ xe người bệnh, căn tin phục vụ ăn uống và nhà thuốc bệnh viện.

Thu Khám chữa bệnh theo yêu cầu.

Tất cả các nguồn thu đều được hạch toán sổ sách kế toán. Thu, chi theo Nghị định số 60/2019/NĐ-CP và quy chế chi tiêu nội bộ chi tiết cho từng nguồn thu, chi. Hàng năm, chênh lệch thu lớn hơn chi, đơn vị trích lập các quỹ theo quy định.

3. Về dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định (Khối BV- Phụ lục 1: Dự toán thu chi NSNN năm 2026. mẫu 1 PL 2 trang 14- TT 56)

- Biểu mẫu báo cáo số 1 kèm phụ lục số 2 -TT56 (phụ lục đính kèm).

- Biểu mẫu báo cáo số 2 kèm phụ lục số 2: (phụ lục đính kèm).

*** Xác định phương án tự chủ tài chính (Năm 2026):

3.1. Danh mục dịch vụ Sự nghiệp công do đơn vị thực hiện:

- Sử dụng ngân sách NN (KP chi thường xuyên – N13):

3.2. Nguồn thu, chi

- Nguồn thu (A): 120,668 tỉ, trong đó
  + Thu từ hoạt động khám chữa bệnh tại TTYT: 116,591 tỉ.
  + Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 4,077 tỉ.

- Nguồn chi thường xuyên (B): 123,963 tỉ, trong đó:
  Từ nguồn thu: 120,668 tỉ
  + Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương: 50,214 tỉ.
  + Chi hoạt động chuyên môn (thuốc, hóa chất, VTTH): 63,995 tỉ.
  + Chi quản lý, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản: 6,443 tỉ.
  + Chi thường xuyên khác và trích lập CCTL: 3,311 tỉ.
  Từ kinh phí thường xuyên (N13): 3,295 tỉ
  + Chi tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương: 3,295 tỉ

1. Phân phối KQTC (trích lập quỹ):

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	PP KQTC của các năm trước liền kề					Dự kiến năm đầu TK ổn định 2026
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Quỹ PTHĐSN (25%)	108	79	602	1.142	359	
2	Quỹ bổ sung thu nhập và chi TN tăng thêm (49%)	241	176	1.301	2.468	942	

3	Quỹ khen thưởng (8%)	35	24	192	368	139	
4	Quỹ Phúc lợi (17%)	43	32	288	547	285	
5	Quỹ Khám chữa bệnh (1%)	5	3	26	45	17	

2. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

ĐVT: Triệu đồng

	Năm 2026
A	120,668
B	123,963
Mức đảm bảo chi TX (A/B) %	97,34 %

Căn cứ vào dự toán thu, chi năm 2026 năm đầu thời kỳ ổn định và nội dung hướng dẫn tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 6 năm 2021, Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/69/2022 của BTC hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị SNCL. Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 Sửa đổi bổ sung một số điều của NĐ 60/2021/NĐ-CP. Đơn vị xác định phân loại đơn vị sự nghiệp là đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên (đơn vị Nhóm 3); Đơn vị đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên 97,34%.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính giai đoạn 2021-2025 và xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 của Trung tâm Y tế Khu vực Thuận An.

Kính trình Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế Thành phố;
- Ban Giám đốc;
- Phòng TCHC, TCKT; KHNV;

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phan Quang Toàn

SỞ Y TẾ TP.HCM
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phụ lục số 2

PHỤ LỤC SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2021-NĐ-CP GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Đính kèm Công văn số: 1091/TTYT ngày 27/8/2026 của Trung tâm y tế khu vực Thuận An)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Mã số	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề						Dự kiến giai đoạn tiếp theo						Ghi chú
			2021	2022	2023	2024	2025	5 năm 2021-2025	Ước năm 2026	Ước năm 2027	Ước năm 2028	Ước năm 2029	Ước năm 2030	5 năm 2026-2030	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9			10	
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN															
I	**Nguồn thu xác định mức độ tự chủ A (= 2+6+7+11+12+15)**	**1**	**84.540**	**97.463**	**115.009**	**120.379**	**129.040**	**546.431**	**120.668**	**130.695**	**130.695**	130.695	130.695	643.448	
1	***Thu từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (= 3+4+5)***	*2*	***78.165***	***90.488***	***105.197***	***110.413***	***124.151***	***508.414***	***116.591***	***123.000***	***123.000***	*123.000*	*123.000*	*608.591*	
1.1	Từ cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công	3	78.165	90.488	105.197	110.413	124.151	*508.414*	116.591	123.000	123.000	123.000	123.000	*608.591*	
1.2	Từ NSNN đặt hàng	4													
1.3	Từ đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	5													
2	***Thu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ***	*6*													
3	***Nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước) từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật (= 8+9+10)***	*7*	***6.375***	***6.975***	***9.812***	***9.966***	***4.889***	***38.017***	***4.077***	***7.695***	***7.695***	*7.695*	*7.695*	*34.857*	
3.1	Từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN	8													
3.2	Từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	9	6.375	6.975	9.812	9.966	4.889	38.017	4.077	7.695	7.695	7.695	7.695	34.857	
3.3	Từ hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân	10						-							
4	***Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí***	*11*						-							
5	***Thu từ cho thuê tài sản công (sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công và nộp các khoản thuế theo quy định); thu từ lãi tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ phí dịch vụ ngân hàng (nếu có) và nộp thuế theo quy định) (= 13+14)***	*12*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

5.1	Từ cho thuê tài sản công	13						-							
5.2	Từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng	14						-						-	
6	*Thu khác...*	*15*						-							
II	**Chi thường xuyên giao tự chủ B (= 17+20+21)**	16	**90.375**	**112.184**	**129.708**	**139.100**	**158.683**	**630.050**	**123.963**	**138.403**	**138.403**	**138.403**	**138.403**	**430.277**	
1	***Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định theo số lượng người làm việc được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có) (= 18+19)***	*17*	*31.323*	*44.160*	*49.433*	*56.874*	*77.945*	*259.735*	*50.214*	*60.213*	*60.213*	*60.213*	*60.213*	*291.066*	
1.1	Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp	18	31.323	44.160	49.433	56.874	77.945	259.735	50.214	60.213	60.213	60.213	60.213	291.066	
1.2	Chi tiền công theo hợp đồng vụ việc	19													
2	***Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về k hoa học và công nghệ (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập)***	*20*													
3	***Chi hoạt động chuyên môn; chi quản lý; chi bảo trì, bảo dưỡng tài sản thường xuyên từ nguồn kinh phí giao tự chủ (không bao gồm các khoản chi theo dự án/ đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí kinh phí thường xuyên không giao tự chủ) và các khoản chi thường xuyên khác(= 22+23+24+25+26)***	*21*	*59.052*	*68.024*	*80.275*	*82.226*	*80.738*	*370.315*	*73.749*	*78.190*	*78.190*	*78.190*	*78.190*	*139.211*	
3.1	Chi hoạt động chuyên môn	22	43.926	46.175	51.920	50.965	60.243	253.229	63.995	61.101	61.101	61.101	61.101	61.101	
3.2	Chi quản lý	23	513	537	694	14.446	6.377	22.567	6.443	9.263	9.263	9.263	9.263	43.495	
3.3	Chi bảo trì, bảo dưỡng tài sản thường xuyên từ nguồn kinh phí giao tự chủ	24													
3.4	Chi thường xuyên hoạt động thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí	25						-						-	
3.5	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	26						-						-	
3.6	Chi trả lãi tiền vay	27						-						-	
3.7	Chi thường xuyên khác	28	14.613	21.312	27.661	16.815	14.118	94.519	3.311	7.826	7.826	7.826	7.826	34.615	
4	*Chi CCLT*	*29*						-						-	
III	**Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%) (= 1/16*100%)**	30	**94%**	**87%**	**89%**	**87%**	**81%**		**97%**	**94%**	**94%**	**94%**	**94%**		
IV	**Phân phối kết quả tài chính trong năm**														
1	**Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (= 32+33)**	31	**108**	**79**	**602**	**1.142**	**1.039**	**2.970**	-	-	-	-	-	-	
1.1	*Từ chênh lệch thu chi*	*32*	*108*	*79*	*602*	*1.142*	*1.039*	*2.970*						-	
1.2	*Từ trích khấu hao tài sản cố định*	*33*						-						-	

2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	34	241	176	1.301	2.468	2.809	6.995						-	
3	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	35	78	56	480	915	1.300	2.829						-	
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)	36	5	3	26	45	52	131						-	
5	Trích hao mòn tài sản cố định	37	19.255	17.403	12.294	13.866	13.723	76.541	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	50.000	
6	Tổng mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định (= 33+37)	38	19.255	17.403	12.294	13.866	13.723	76.541	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	50.000	
V	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị	39													
1	*Dưới 01 lần quỹ tiền lương*	*40*	*X*	*X*	*X*	*X*	*X*		*X*	*X*	*X*	*X*	*X*		
2	*Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương*	*41*													
3	*Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương*	*42*													
4	*Từ trên 3 lần quỹ tiền lương*	*43*													
4.1	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị	44		6	7	7	3		-						
4.2	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị	45		2	2	7	3		-						
VI	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)	46	319.144	40.323	11.339	18.913	13.199	402.918	27.568	50.830	50.830	50.830	50.830	230.888	
1	*Chế độ tiền ăn cho BN*	*47*													
2	*Chế độ cho nhân viên (độc hại lây nhiễm cao)*	*48*													
3	*Nghiệp vụ CM*	*49*	*940*	*1.368*	*1.847*	*2.321*	*2.234*	*8.710*	-	-					
	Chi khác		*318.204*	*38.955*	*9.492*	*16.592*	*10.965*	*394.208*	*14.162*	*3.262*	*3.262*	*3.262*	*3.262*	*27.210*	
4	*Nhu cầu NQ08 và tăng lương*	*50*						-	*13.406*	*47.568*	*47.568*	*47.568*	*47.568*	*203.678*	
VII	Thuộc nhóm	52	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		

Ghi chú:
- Các khoản chi xác định mức độ tự chủ tài chính (B) không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân.

Người lập bảng

Lê Thị Bình

Trưởng Phòng TCKT

Lê Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phan Quang Toàn

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Đính kèm Công văn số: 1091/TTYT ngày 27/8/2026 của Trung tâm y tế khu vực Thuận An)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm	Năm 2025		Dự toán năm 2026
				Dự toán	Thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
1	**Kinh phí giao tự chủ**		**18.752**	**30.149**	**29.643**	**3.295**
1.1	**Chi thanh toán cá nhân**		**17.270**	**28.635**	**28.129**	**3.295**
	Tiền lương		**9.927**	**17.219**	**16.713**	**2.466**
	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		9.927	17.219	16.713	2.466
	Lương hợp đồng dài hạn					
	Nâng lương niên hạn					
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		**169**	**124**	**124**	**0**
	Lương NĐ111		169	124	124	
	Phụ cấp lương		**4.762**	**7.255**	**7.255**	**231**
	Phụ cấp chức vụ		134	272	272	79
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ (BC-HĐ)		4			
	11 ngày lễ * 8 giờ đêm = 88 giờ					
	8 ngày nghỉ * 14 giờ ngày = 112 giờ					
	Phụ cấp nghề Nghị định 56/2011/NĐ-CP		3.611	6.206	6.206	152
	Phụ cấp độc hai		356	553	553	
	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc		20	31	31	
	Trực		344	32	32	
	PC ĐHHV		261	95	95	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung		32	66	66	
	Tiền thưởng		**0**	**0**	**0**	**0**
	Thưởng thường xuyên				-	
	CSTĐ				-	
	Bằng khen				-	
	LĐTT				-	
	Tập thể				-	
	Thưởng khác					
	Phúc lợi tập thể		**0**	**0**	**0**	**0**
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị				0	
	Tiền hóa chất vệ sinh phòng dịch				0	
	Tiền nước uống				0	
	Khác (chi thăm viếng, hiếu hỷ, nghỉ Dsức, lễ tết...)				0	
	Các khoản đóng góp		**2.412**	**4.037**	**4.037**	**598**
	Bảo hiểm xã hội (BC-HĐ)		1.767	2.899	2.899	433
	Bảo hiểm xã hội (NĐ 111)		30	21	21	
	Bảo hiểm y tế (BC-HĐ)		303	512	512	76
	Bảo hiểm y tế (NĐ 111)		5	4	4	
	Kinh phí công đoàn (BC-HĐ)		202	342	342	51
	Kinh phí công đoàn (NĐ 111)		2	2	2	
	Bảo hiểm thất nghiệp (BC-HĐ)		101	170	170	25
	Bảo hiểm thất nghiệp (NĐ 111)		2	1	1	
	Bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp (BC-HĐ)			85	85	13
	Bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp (NĐ 111)			1	1	
	Các khoản chi khác cho cá nhân		**0**	**0**	**0**	**0**
	Chi khác					
.2	**Chi về hàng hoá, dịch vụ**		**379**	**398**	**398**	**0**
	Thanh toán dịch vụ công cộng		**205**	**197**	**197**	**0**
	Tiền điện		167	153	153	

	Tiền nước		12	8	8	
	Tiền nhiên liệu		15	18	18	
	Tiền vệ sinh. môi trường (hút HC, thông cống, rác sinh hoạt. rác y tế)		11	18	18	
	Khác					
	Vật tư văn phòng		**11**	42	42	**0**
	Văn phòng phẩm		4	28	28	
	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		0			
	Vật tư văn phòng khác		7	14	14	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		17	22	22	0
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán ĐT); thuê bao đường điện thoại; fax		13	11	11	
	Cước phí bưu chính				-	
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		4		-	
	Tuyên truyền, quảng cáo				-	
	INTERNER			11	11	
	Khoan điện thoại				-	
	Khác				-	
	Hội nghị		**0**	**0**	**0**	**0**
	In, mua tài liệu, cắt decal (Hội nghị CCVC & tổng kết năm)					
	Chi phí khác (Nước, bánh cho Hội nghị)					
	Công tác phí		**1**	**12**	**12**	**0**
	Tiền vé máy bay, tàu xe					
	Phụ cấp công tác phí		1			
	Tiền thuê phòng ngủ					
	Khoán công tác phí			12	12	
	Khác					
	Chi phí thuê mướn		**68**	**90**	**90**	**0**
	Thuê phương tiện vận chuyển					
	Thuê chuyên gia & giảng viên trong nước					
	Thuê lao động trong nước (HĐ khoán)		13	65	65	
	Thuê đào tạo lại cán bộ (bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ)					
	Thuê đào tạo lại cán bộ (lý luận chính trị)					
	Thuê khác		55	25	25	
	S/chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình CS hạ tầng từ KP thường xuyên		**70**	**35**	**35**	**0**
	Ô tô dùng chung		14	29	29	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng					
	Điều hòa nhiệt độ					
	Nhà cửa					
	Các thiết bị công nghệ thông tin		39	0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng		1	6	6	
	Máy bơm nước					
	Đường điện, cấp thoát nước		8			
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		8			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		**0**	**0**	**0**	**0**
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng					
	Tài sản và thiết bị văn phòng					
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7	**0**	**0**	**0**
	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM của từng ngành					
	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là TSCĐ)					
	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho CM của ngành					
	Đồng phục, trang phục					
	Bảo hộ lao động					
	Sách tài liệu chuyên môn					

	Chi phí khác		7			
	Chi mua vật rẻ tiền mau hong					
	Chi vệ sinh					
	Chi phí vận chuyển, chuyển quân					
	Phim ảnh, hồ sơ					
	Đồ dùng, dụng cụ tập vỡ dạy văn hóa cho đối tượng					
	Chi phí chuyên môn khác		7	6	6	
	Mua sắm tài sản vô hình		0			0
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin					
1.3	**Các khoản chi khác**		1.103	1.116	1.116	0
	Chi khác		36	27	27	0
	Chi các khoản phí và lệ phí		1	1	1	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán		19	3	3	
	Chi các khoản khác		16	23	23	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng CS và các cấp trên CS		0			0
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, … công tác Đảng, …					
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		1.067	1.089	1.089	0
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		577	588	588	
	Chi lập Quỹ phúc lợi		128	185	185	
	QỦY KT		85	88	88	
	PTSN		267	217	217	
	Qũy KCB		10	11	11	

Lái Thiêu, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu
(Ký tên)

Lê Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Phan Quang Toàn

SỞ Y TẾ TP.HCM

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

TÌNH HÌNH THU CHI PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Công văn số /SYT-KHTC ngày tháng năm 2026)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2025, Trong đó			Dự toán năm 2026 (đơn vị đề nghị)	Số liệu dự toán 2026 (Sở Y tế thẩm định)	Chênh lệch	Thuyết minh chi tiết năm 2026	Thuyết minh chi tiết nguyên nhân tăng giảm số thẩm định năm 2026 so với số thực hiện năm 2025
		Thực hiện năm 2025	Trạm Y tế+DP+DS	Trung tâm Y tế					
A	B	1	2	3	4	5	6=5-3	7	8
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN									
A	**Phần thu (tổng thu)**	**129.040**	**3.334**	**125.706**	**120.668**	**120.668**	**(5.038)**		
1	Nguồn thu sự nghiệp (thu khám chữa bệnh người có thẻ BHYT)	119.524	3.334	116.190	111.995	111.995	(4.195)	Nguồn thu từ KCB:' Năm 2025: Thu 120,817 tỷ, trong đó Ngoại trú: 77,323 tỷ (64%) Nội trú: 43,494 tỷ (36%) Năm 2026: Thu 116,591 tỉ, trong đó: Ngoại trú 69,955 tỷ (60%) Nội trú 46,636 tỷ (40%) Nguồn thu khác: Năm 2025: 4,889 tỷ. Trong đó thu từ cho thuê mặt bằng 1,438 tỷ, thu từ KCB theo yêu cầu 3,301 tỷ, thu từ Chứng chỉ hành nghề 1,150 tỷ Năm 2026: 4,077 tỷ. Trong đó thu từ cho thuê mặt bằng 996 tỷ, thu từ KCB theo yêu cầu 2,054 tỷ. Chứng chỉ hành nghề: 1,027 đồng.	Nguồn thu từ KCB giảm 4,226 tỷ : '- Năm 2026 bệnh ngoại trú giảm: 7,368 tỷ, do giảm lượt khám, giảm ngày tái khám do bệnh cấp thuốc trước kia giới hạn 28 ngày, nay được cấp trên 28 ngày. Và bệnh mạn tính được kê thuốc 90 ngày cho 1 lần khám. Do biến động dân cư, một số công ty ngưng hoạt động, người lao động về quê làm việc nhiều. Giảm thu từ khám sức khỏe người cao tuổi do năm 2026 không được giao chỉ tiêu. Bệnh nội trú tăng 3,142 tỷ do triển khai các phương pháp mổ mới Nguồn thu khác giảm 812 triệu: '- Năm 2026 giảm thu cho thuê căn tin và giữ xe 300 tr do hết hợp đồng chưa tổ chức đấu giá lại; thu tiền chứng chỉ hành nghề giảm 512 triệu do đơn vị được công bố đủ điều kiện thực hiện trễ (tháng 5 mới được công bố).
2	Nguồn thu sự nghiệp (thu khám chữa bệnh người không có thẻ BHYT)	4.627		4.627	4.596	4.596	(31)		
3	Thu khác (thu cho thuê mặt , khám sức khỏe trường học, thu chứng chỉ hành nghề, thu tiền lãi gửi ngân hàng, ...	4.889		4.889	4.077	4.077	(812)		
B	**Phần chi (tổng chi)**	**158.683**	**32.977**	**125.706**	**123.963**	**123.963**	**(1.743)**		
*	***Nhóm chi con người***	**77.945**	**28.469**	**49.476**	**50.214**	**50.214**	**738**	**QĐ 655/QĐ-SYT ngày 24/2/2026 giao số người làm việc là 326 người, trong đó: (hưởng lương từ NS 41 người và từ sự nghiệp 285 người)**	
1	Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp, BHXH, BHYT, BHTN, . . .	77.945	28.469	49.476	50.214	50.214	738	* Nguồn NS: **6.034.430.752đ** (ds bảng lương tháng 1/2026) (131,74 + 4,2+0,9+0,5+42,746) x 2,340 x 12 = 5.056.814.880đ Các khoản đóng góp: (131,74+ 4,2) x 2340 x 12 + 45tr x 23,5% = 907.615.872đ Truy nâng lương định kỳ: 45 tr Truy ưu đãi do nâng lương định kỳ:25 tr * Nguồn thu: **44,180.807.843đ** (678,41 + 16,1 + 23,2 + 314,024 + 11,1 + 1,5276) x 2.340 x 12 = 29.325.673.728đ Dự kiến nâng lương định kỳ: 300.000.000đ Dự kiến vượt khung do nâng lương định kỳ: 2 tr Dự kiến ưu đãi do nâng lương định kỳ : 100 tr Lương NVHĐ có CM - 47 người: 275 tr x 12 th = 3.300.000.000đ Các khoản đóng góp: (678,41 + 16,1 + 1,5) x 2.340 x 12th + 2tr+ 3.300 +300 x 23,5% = 5.439.482.915đ Phụ cấp độc hại 35 người hợp đồng: 6.137.600 x 12th = 73.651.200đ Tiền trực: 175 tr x 12th = 2.100.000.000đ ĐHHV: 75tr x 12th = 900.000.000đ Phẫu thuật: 200tr x 12th = 2.400.000.000đ Ngoài giờ: 20tr x 12th = 240.000.000đ	'- Tháng 1/2026 với tổng nhân sự có mặt là 491, khi tách TYT, giao về cho TYT 176 người (trong đó có 155 là hưởng lương từ ngân sách và 21 người hưởng lương sự nghiệp). Còn lại tại TTYT là 315 người (trong đó gồm 41 người hưởng lương từ ngân sách; 274 người hưởng lương từ sự nghiệp), (Trong 315 người thì gồm biên chế 268, hợp đồng có chuyên môn bác sỹ, điều dưỡng 47 người). '- Tháng 2/2026 SYT ra QĐ 655 tạm giao biên chế là 326 người (trong đó 41 hưởng lương từ NS và 285 hưởng lương từ SN) Thực tế tổng nhân sự có mặt là 315 gồm 268 biên chế (41 người hưởng lương NS và 227 hưởng lương SN), Hợp đồng chuyên môn bác sỹ, điều dưỡng 47 người hưởng lương SN
*	***Nhóm chi hoạt động***	**80.738**	**4.508**	**76.230**	**73.749**	**73.749**	(2.481)	1	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2025, Trong đó		Dự toán năm 2026 (đơn vị đề nghị)	Số liệu dự toán 2026 (Sở Y tế thẩm định)	Chênh lệch	Thuyết minh chi tiết năm 2026	Thuyết minh chi tiết nguyên nhân tăng giảm số thẩm định năm 2026 so với số thực hiện năm 2025
			Trạm Y tế+DP+DS	Trung tâm Y tế					
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	*3.485*	*502*	*2.983*	*3.341*	*3.341*	358	Tiền điện: 182,5tr x 12th = 2.190 Tiền nước: 25 tr x 12th = 300 Nhiên liệu: 18tr x 12th = 216 Quan trắc môi trường: 35tr Rác y tế: 30tr x 12th = 360 Rác sinh hoạt: 20tr x 12th = 240 Tổng: 3.341	Tăng so với năm 2025: 358tr Tăng điện do mở rộng khu khám bệnh để người bệnh không phải chờ lâu: 100tr Nhiên liệu tăng giảm phụ thuộc vào chuyển bệnh nhiều và đi công tác nhiều hay ít: 33tr Lương rác tăng và do năm 2025 có xin XHH: 225tr
2	Vật tư văn phòng	*986*	*135*	*851*	*1.097*	*1.097*	246	VPP gói thầu (giấy, viết, ...): 421tr Túi đựng thuốc (gói thầu): 250tr Mực in (gói thầu): 360tr VPP ngoài thầu (linh tinh nhỏ lẻ): 66tr Tổng: 1,097 tr	Tăng so với năm 2025: 246tr '- Tăng do tăng giấy, in thêm toa cho BN mang về: 95tr - Tăng do phát sinh mực máy in loại mới và in toa: 143tr - Tăng túi rác , túi thuốc do năm 2025 tận dụng túi đựng rác thời Covid còn lại nên 2025 không mua: 250tr - Giảm bao đựng phim nilon do chuyển trả kết quả phim qua hệ thống máy tính: 47tr - Giảm mua dụng cụ vệ sinh: 89tr do đưa vào gói thầu - Giảm thuê PM kế toán Misa do còn hạn hợp đồng: 35tr - Giảm VPP linh tinh ngoài thầu do đưa vào gói thầu: 71tr
3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	*200*	*160*	*40*	*81*	*81*	41	Tăng đăng ký thuế điện tử, khoán điện thoại cấp cứ 115: 41tr	Tăng đăng ký thuế điện tử, khoán điện thoại cấp cứ 115: 41tr
4	Hội nghị	*9*		*9*	*0*	*0*	(9)		Giảm do chuyển sang hình thức XHH
5	Công tác phí	*59*	*12*	*47*	*36*	*36*	(11)		Giảm do chuyển sang hình thức XHH
6	Chi phí thuê mướn	*1.066*	*728*	*338*	*983*	*983*	645	Thuê vận hành xử lý nước thải: 200tr Thuê quan trắc, đánh giá môi trường: 130tr Thuê PM KCB: 350tr Thuê cây KIOT KCB: 50tr Thuê máy photo: 98tr Thuê vệ sinh CN điện 3 pha: 25tr Thuê tập huấn PCCC: 30tr Bảo trì hệ thống PCCC: 45tr Thuê làm bảng hiệu: 49tr Khoán rùa xe, vá vỏ: 6tr Tổng: 983 tr	Tăng so với năm 2025: 645tr - Tăng do gói CNTT bị chậm, đơn vị phải ký hợp đồng ngắn để duy trì hệ thống KCB: 96tr - Giảm thuê xe vận chuyển: 10tr - Tăng do có hệ thống vận hành xử lý nước thải mới cần thuê người có chuyên môn vận hành, giám sát: 200tr - Tăng thực hiện đánh giá tác động môi trường (Năm 2025 sử dụng kết quả của 2024): 130tr - Tăng thuê cây Kiot KCB (năm 2025 được Ngân hàng HD tài trợ miễn phí): 50tr - Tăng Thuê máy photo: Các biểu mẫu hết chưa kịp làm thầu nên photo sử dụng: 74tr - Giảm Hút hầm cầu, hệ thống hầm cầu các khoa nghẹt giảm 39tr - Tăng do thuê cải tạo lại hệ thống điện 3 pha: 25tr - Tăng do thuê tập huấn PCCC (Năm 2025 được miễn phí) và bảo trì hệ thống PCCC: 75tr - Tăng do thuê làm lại các bảng hiệu của các khoa phòng: 44tr
7	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	*560*	*55*	*505*	*874*	*874*	369		Tăng so với năm 2025: 369tr - Tăng do sc nhỏ, bảo trì TTB: 100tr - Tăng sc xe do năm 2025 hạn chế sc, 2026 sửa đồng loạt 8 xe: 86tr - Tăng do nâng cấp hệ thống máy tính các khoa: 71tr - Hệ thống mang yếu cần được nâng cấp; 84tr - SC nhỏ lẻ các khoa phòng và khu phát thuốc BHYT: 131tr - Giảm sc thang máy do thang máy hư nặng, chỉ ưu tiên vận chuyển người bệnh: 27tr - Giảm thay thế các vật tư điện nước do 2025 đã thay thế đồng loạt: 23tr - Giảm sc máy lạnh do gói thầu sc chậm: 53tr

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2025, Trong đó		Dự toán năm 2026 (đơn vị đề nghị)	Số liệu dự toán 2026 (Sở Y tế thẩm định)	Chênh lệch	Thuyết minh chi tiết năm 2026	Thuyết minh chi tiết nguyên nhân tăng giảm số thẩm định năm 2026 so với số thực hiện năm 2025
			Trạm Y tế+DP+DS	Trung tâm Y tế					
8	Chi nghiệp vụ chuyên môn (thuốc, máu, hóa chất xét nghiệm, bông băng, cồn…)	*60.243*	*48*	*60.195*	*64.026*	*64.026*	3.831	**Năm 2025: 60,195 tỷ, trong đó:** Thuốc: 49,498 tỷ Dịch truyền: 1, 064 tỷ Hóa chất: 5,3 tỷ Máu: 460 tr Vật tư thận: 1,143 tỷ Vật tư y tế thông thường: 2,564 tỷ Oxy: 166 tr **Năm 2026: 64,026 tỷ, trong đó:** Thuốc: 47,755 tỷ Dịch truyền: 1,5 tỷ Hóa chất: 6 tỷ Máu: 645 tr Vật tư thận: 1,8 tỷ Vật tư y tế thông thường: 4 tỷ Oxy 326 tr Dụng cụ chấn thương chỉnh hình: 2 tỷ	Tăng so với 2025: 3,831 tỷ: - Giảm thuốc: do giảm lượng bệnh khám ngoại trú: 1,743 tỷ - Tăng dịch truyền tăng do tăng lượng bệnh nội trú: 436 tr - Tăng hóa chất tăng do giá thị trường tăng và sử dụng cho bệnh nhân nội trú tăng 700tr - Tăng máu: 185 tr - Tăng vật tư thận tăng do tăng lượng bệnh chạy thận ngoại trú: 657tr - Vật tư y tế thông thường năm 2025 một số mặt hàng rớt thầu phải cho bệnh nhân mua ngoài, năm 2026 trúng thầu đầy đủ: 1,436 tỷ - Oxy tăng do bệnh nội trú tăng: 160tr - Dụng cụ chấn thương chỉnh hình năm 2025 không triển khai, năm 2026 triển khai mổ mới CTCH tăng 2 tỷ
9	Chi phí khác	*14.118*	*2.868*	*11.250*	*3.311*	*3.311*	(7.939)	Kiểm định, kiểm xạ, hiệu chuẩn máy móc TTB: 493tr, Quản lý chương trình ngoại kiểm: 91tr. An toàn bức xạ + trang phục chuyên môn: 166tr, Đăng ký hoạt động+ danh mục KT: 40tr. Mua thiết bị văn phòng các phòng DV: 360tr, Chi in ấn biểu mẫu: 190tr, Bảo hiểm xe: 89tr, Bảo hiểm cháy nổ: 40tr, Điện trở, mé cây: 60tr, Nạp bình chữa cháy: 86tr, XN vi sinh dụng cụ, dọn dẹp nhà đại thể: 50tr, Phụ cấp TN cấp ủy: 80tr, Nộp thuế: 258tr, CCTL từ nguồn KCB theo yêu cầu và cho thuê MB: 1,308 tỷ Tổng: 3,311 tỷ	Giảm so với năm 2025: 7,939 tỷ - Giảm nộp thuế do các loại KCB theo yêu cầu giảm và hết hạn cho thuê nhà xe, căn tin: 23tr - Tăng trang phục do tăng từ 300.000 lên 500.000đ, các xét nghiệm ngoại kiểm 133tr - Tăng kiểm định các máy móc TTB để đủ điều kiện quyết toán BHYT 374tr - Giảm do chuyển xét nghiệm tải lượng vi rút HIV sang trạm YT Lái thiêu thực hiện: 353tr - Tăng xét nghiệm mẫu nước RO thận nhân tạo: 30tr, - Giảm tiền tết do NS đã cấp, giảm tiền ngày 27/2 do không chi 766tr - Tăng do mua bảo hiểm vật chất thân xe và tăng giá trị mua gói bảo hiểm cháy nổ 96tr - Giảm thuê máy XQ di động: 4tr; Tăng do kiểm tra lại hệ thống điện trở: 11tr - Tăng do tăng chi phí dọn dẹp nhà lưu xác; Tăng cho phí thuê chặt các cây to:65tr - Tăng do nạp bình PCCC hết hạn , Tăng do mua thiết bị an toàn bức xạ: 96tr - Tăng đăng ký mới danh mục; Tăng do tăng chi pc cấp ủy :53tr - Giảm chi NQ 23 do hết hiệu lực: 438tr; - Tăng in ấn: 190tr do năm 2025 còn nên không in - Giảm tiết kiệm 20% nộp NS: 647tr do không có tiết kiệm từ CL thu chi - Giảm trích tạo nguồn CCTL do nguồn thu giảm và các chi phí trực tiếp tăng: 3,674 tỷ - Tăng mua thiết bị văn phòng: 360tr - Năm 2026 không có chênh lệch thu chi, không có để trích lập quỹ: giảm 3,442 tỷ
10	Mua tài sản cố định dùng cho công tác chuyên môn	*12*		*12*	*0*	*0*	(12)		
11	Chi khác	-				-	-		
C	**Chênh lệch ngân sách cấp (B-A). Trong đó:**	**29.643**	**29.643**	**0**	**3.295**	**3.295**	3.295		

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2025, Trong đó		Dự toán năm 2026 (đơn vị đề nghị)	Số liệu dự toán 2026 (Sở Y tế thẩm định)	Chênh lệch	Thuyết minh chi tiết năm 2026	Thuyết minh chi tiết nguyên nhân tăng giảm số thẩm định năm 2026 so với số thực hiện năm 2025
			Trạm Y tế+DP+DS	Trung tâm Y tế					
1	Chi cho con người và hoạt động	19.534	19.534	-	2.098	2.098	2.098		Chi lương theo QĐ 655 tạm giao biên chế là 326 người (trong đó 41 hưởng lương từ NS và 285 hưởng lương từ SN). Thực tế tổng nhân sự có mặt là 315 gồm 268 biên chế (41 người hưởng lương NS và 227 hưởng lương SN), Hợp đồng chuyên môn bác sỹ, điều dưỡng 47 người hưởng lương SN Mức lương ngạch bậc: 131,74 x 2340 x 8th = 2.466.172.800d Phụ cấp chức vụ: 4,2 x 2340 x 8th = 78.624.000d Phụ cấp ưu đãi: 152.175.952d Các khoản đóng góp: (131,74 + 4,2) x 2340 x 8th x 23,5% = 598.027.248d Tổng cộng: 3.295.000.000d
2	Chi tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng - 2.340.000 đồng. Trong đó:	10.109	10.109	-	1.197	1.197	1.197		
	- Nguồn cải cách tiền lương đơn vị	-		-		-	-		
	- Nguồn cải cách tiền lương thành phố	10.109	*10.109*	-	*1.197*	1.197	1.197		
	Mức độ tự chủ (%)	*81,32 %*			*97,34 %*	*97,34 %*			

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KV THUẬN AN

Mẫu biểu báo cáo kèm theo Phụ lục số 03

BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Đính kèm Công văn số /SYT-KHTC ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tình hình tài chính của 05 năm trước liền kề, chi tiết theo từng năm (*)														
		Nguồn thu							Chi thường xuyên giao tự chủ					Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)	Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	*Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch*	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN *(Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)*	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi TX khác		Tổng cộng	Từ chênh lệch thu chi TX	Từ trích khấu hao tài sản cố định
1	*2*	*3=4+6+7+8+9*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12+13+14*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=3/10x100%*	*16=17+18*	*17*	*18*
1	**Trung tâm y tế khu vực Thuận An**	**546.431**	**508.414**	**0**	**0**	**0**	**0**	**38.017**	**630.050**	**259.735**	**253.229**	**22.567**	**94.519**	*87%*	**0**	**0**	**0**
	Năm 2021	***84.540***	78.165					6.375	***90.375***	31.323	43.926	513	14.613	*94%*	*0*		
	Năm 2022	***97.463***	90.488					6.975	***112.184***	44.160	46.175	537	21.312	*87%*	*0*		
	Năm 2023	***115.009***	105.197					9.812	***129.708***	49.433	51.920	694	27.661	*89%*	*0*		
	Năm 2024	***120.379***	110.413					9.966	***139.100***	56.874	50.965	14.446	16.815	*87%*	*0*		
	Năm 2025	***129.040***	124.151					4.889	***158.683***	77.945	60.243	6.377	14.118	*81%*	*0*		

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ KV THUẬN AN

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 3 (tiếp theo)

BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(đính kèm Công văn số /SYT–KHTC ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến trong năm đầu giai đoạn tiếp theo														
		Nguồn thu							Tổng chi thường xuyên					Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%)	Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đề xuất phương án phân loại tự chủ tài chính
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	*Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ*	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi thường xuyên khác			
1	*2*	*3=4+6+7+8+9*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12+13+14*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=3/10x100%*	*16*	*17*
IV	**Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên**															
1	Trung tâm y tế khu vực Thuận An	**120.668**	116.591					4.077	123.963	50.214	63.995	6.443	3.311	**97%**	0	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhóm 3)